

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 51140202 Giáo dục Mầm non

(Theo Quyết định số: 417 /QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	M.00001	Nguyễn Thị Thúy An	03/11/2000	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.4	7.2	7.75	23.10	TT
2	M.00002	Lê Huỳnh Anh	30/09/2001	Nữ	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.6	6.5	8.00	22.60	TT
3	M.00003	Lê Thị Vân Anh	25/10/2000	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	6.9	8.6	8.13	23.88	TT
4	M.00004	Trần Minh Anh	01/06/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.6	8.0	9.25	25.35	TT
5	M.00005	Đỗ Thị Quỳnh Anh	11/01/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.8	8.1	7.50	22.90	TT
6	M.00007	Nguyễn Thị Ngọc ánh	18/01/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.7	7.6	8.13	22.93	TT
7	M.00008	Võ Thị Kim ánh	05/09/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.8	6.9	7.25	22.70	TT
8	M.00010	Bùi Nguyễn Khả Ân	05/09/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.7	7.5	8.00	22.70	TT
9	M.00012	Huỳnh Thị Kim Châu	18/10/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.5	7.7	7.63	23.33	TT
10	M.00013	Nguyễn Thị Minh Châu	27/07/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.6	8.2	8.25	23.55	TT
11	M.00016	Nguyễn Kim Cương	26/06/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.8	8.4	8.63	24.33	TT
12	M.00019	Huỳnh Thị Thanh Diễm	17/01/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.0	6.9	8.25	22.65	TT
13	M.00020	Võ Kiều Diễm	23/08/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.5	7.1	8.00	23.10	TT
14	M.00021	Trần Thị Ngọc Diêu	19/08/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.4	7.9	7.88	23.68	TT
15	M.00023	Trương Nguyễn Hoàng Dung	19/09/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.9	7.0	7.50	22.90	TT
16	M.00025	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	18/08/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.3	7.3	8.00	24.35	TT
17	M.00028	Phan Thị Trúc Đào	07/01/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.4	8.4	8.88	26.43	TT
18	M.00033	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	04/12/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	7.5	8.6	8.75	25.10	TT
19	M.00035	Lê Thị Hồng Hạnh	01/01/1999	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.3	8.0	8.13	23.93	TT
20	M.00036	Đinh Thị Ngọc Hân	12/12/2000	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.2	7.6	7.50	23.05	TT
21	M.00037	Võ Thị Ngọc Hân	02/11/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	6.8	6.9	8.75	22.70	TT
22	M.00038	Nguyễn Thị Ngọc Hân	14/09/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.9	9.1	8.25	25.75	TT
23	M.00039	Nguyễn Thị Ngọc Hân	04/07/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	8.0	8.25	23.95	TT
24	M.00043	Lê Thị Mỹ Hiền	10/09/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	6.6	9.13	23.43	TT
25	M.00044	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	13/04/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.1	6.8	8.88	24.28	TT
26	M.00045	Lê Nguyễn Kim Hồng	01/08/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.0	8.9	8.63	26.03	TT
27	M.00048	Lê Thị Bích Huyền	16/12/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.0	8.5	9.00	26.00	TT
28	M.00049	Nguyễn Thị Kim Huyền	13/07/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.9	7.2	8.50	23.10	TT
29	M.00053	Trần Mỹ Huyền	07/01/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.0	6.7	8.38	23.83	TT
30	M.00058	Võ Thị Thu Hương	16/01/2000	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.9	7.0	8.75	23.15	TT
31	M.00061	Lê Thị Thu Hương	05/09/2000	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.3	8.5	7.63	24.93	TT
32	M.00063	Thái Thị Phương Khắc	02/01/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.2	7.3	8.75	22.75	TT
33	M.00064	Nguyễn Thị Yên Khoa	06/07/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	6.9	7.0	8.38	23.03	TT
34	M.00068	Đoàn Thị Lành	24/05/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.3	7.1	8.25	23.40	TT
35	M.00069	Lục Thị Thu Lê	10/05/2000	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.4	8.4	8.63	24.93	TT

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
36	M.00071	Nguyễn Thị Nhật	Linh	20/05/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	6.2	7.8	8.50	22.75	TT
37	M.00072	Nguyễn Thị Yến	Linh	09/06/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.7	7.4	8.63	23.23	TT
38	M.00073	Lê Thị ý	Linh	25/03/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.6	7.1	7.88	23.33	TT
39	M.00075	Nguyễn Thị Phương	Linh	16/06/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	7.0	8.13	22.83	TT
40	M.00076	Lê Thị Trọng	Loan	09/03/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.6	7.5	8.25	22.85	TT
41	M.00077	Ngô Thị Như	Lộc	27/02/2000	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.7	7.4	8.50	24.10	TT
42	M.00078	Nguyễn Thị	Lướt	29/09/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.1	7.0	7.50	23.10	TT
43	M.00079	Nguyễn Thị Kim	Lý	28/02/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	9.4	8.9	8.75	27.55	TT
44	M.00081	Nguyễn Phạm Hiến	Mai	06/11/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.5	7.0	8.50	23.75	TT
45	M.00084	Huỳnh Thị Nhu	Mì	12/11/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.2	6.8	8.00	22.75	TT
46	M.00085	Trần Thị	Muôi	21/07/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.0	8.0	8.38	25.13	TT
47	M.00086	Lê Thị Thảo	My	13/10/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.2	7.5	8.13	24.33	TT
48	M.00087	Nguyễn Thị Diễm	My	29/06/2000	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.2	7.8	7.63	23.38	TT
49	M.00090	Trần Tuyết	Ngân	28/08/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.5	7.0	7.88	23.13	TT
50	M.00091	Vương Hoàng Thanh	Ngân	22/11/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.7	6.3	8.13	22.63	TT
51	M.00096	Phan Thị Thu	Ngân	03/10/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	7.8	7.38	22.88	TT
52	M.00097	Võ Thị Châu	Ngân	15/02/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.0	9.9	8.88	26.28	TT
53	M.00099	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	18/12/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.2	6.1	8.50	22.55	TT
54	M.00100	Nguyễn Minh	Ngân	10/09/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.3	8.4	8.75	24.95	TT
55	M.00102	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	12/12/1999	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.8	8.2	8.50	24.00	TT
56	M.00104	Đỗ Kim Ngọc	Ngoan	20/02/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.1	9.4	8.50	26.50	TT
57	M.00108	Mai Thị	Ngọc	03/08/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			1	0.75	5140201	6.9	8.0	8.25	23.90	TT
58	M.00109	Trần Thị Hoài	Ngọc	20/12/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.8	7.7	8.63	23.63	TT
59	M.00110	Nguyễn Thị Thủy	Ngọc	19/03/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.8	7.8	7.88	24.98	TT
60	M.00111	Nguyễn Châu	Ngọc	07/08/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.3	8.5	9.00	25.30	TT
61	M.00114	Bùi Bích	Ngọc	15/08/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.0	7.6	9.13	24.23	TT
62	M.00115	Phan Lê Như	Ngọc	09/09/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	7.5	8.00	23.20	TT
63	M.00116	Trần Thị Như	Ngọc	11/10/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.5	7.8	7.75	24.55	TT
64	M.00118	Nguyễn Thị Tú	Nguyễn	27/12/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.7	7.6	7.63	23.43	TT
65	M.00119	Lê Thị Thủy	Nguyễn	06/03/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	6.5	7.2	8.63	23.08	TT
66	M.00120	Võ Thị Như	Nguyễn	03/01/2000	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.5	8.0	7.25	23.25	TT
67	M.00121	Lê Thị Minh	Nguyễn	09/01/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.1	8.3	7.50	23.40	TT
68	M.00123	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	17/10/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.6	8.2	8.25	25.55	TT
69	M.00125	Võ Thị Yến	Nhi	24/08/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.4	7.8	8.38	25.08	TT
70	M.00127	Hồ Yến	Nhi	26/06/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	6.7	8.63	23.03	TT
71	M.00131	Đỗ Thị Yến	Nhi	09/06/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.8	8.4	7.63	24.33	TT
72	M.00132	Ngô Lê Yến	Nhi	28/01/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.8	7.2	8.25	22.75	TT
73	M.00133	Bùi Thị Ngọc	Nhiên	09/04/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	7.6	8.38	23.68	TT
74	M.00134	Nguyễn Thị	Nhìn	24/07/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.8	8.0	8.13	24.43	TT
75	M.00138	Lê Thị Quỳnh	Như	04/12/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.0	7.3	8.13	22.93	TT

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
76	M.00139	Đặng Huỳnh	Như	28/05/1995	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.5	9.1	8.63	26.73	TT
77	M.00140	Trương Thị Hồng	Phúc	26/03/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.3	7.3	8.63	22.73	TT
78	M.00141	Phạm Thị Kim	Phụng	11/06/2000	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.6	8.0	8.75	23.85	TT
79	M.00145	Trà Thị Thanh	Quyên	11/09/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.6	8.7	7.63	25.43	TT
80	M.00146	Nguyễn Thị Kim	Quyên	17/12/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.2	7.7	7.88	24.28	TT
81	M.00149	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	19/03/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.8	8.5	8.63	25.43	TT
82	M.00150	Trần Thị	Thắm	07/08/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	7.6	6.9	8.13	22.88	TT
83	M.00151	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	07/10/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.0	6.9	7.25	22.65	TT
84	M.00153	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	01/06/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.8	8.0	8.50	24.80	TT
85	M.00154	Đổng Thị Thanh	Thúy	04/01/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.8	7.2	7.50	23.00	TT
86	M.00156	Phạm Minh	Thùy	22/07/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.5	9.1	8.13	25.23	TT
87	M.00157	Nguyễn Thị Minh	Thư	01/08/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	7.3	8.00	23.00	TT
88	M.00158	Đoàn Thị Minh	Thư	19/01/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.6	7.0	7.88	22.98	TT
89	M.00161	Hồ Thị Anh	Thư	09/03/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.0	6.3	8.50	22.55	TT
90	M.00162	Lê Thị Anh	Thư	13/01/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.4	6.5	8.50	23.15	TT
91	M.00163	Trương Thị Thanh	Thương	17/11/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.0	8.7	7.50	23.70	TT
92	M.00164	Nguyễn Thị Kim	Thương	28/09/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.3	8.4	7.63	23.83	TT
93	M.00165	Võ Ngọc Diễm	Thy	31/03/2000	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.5	8.7	8.50	24.20	TT
94	M.00166	Võ Ngọc	Tiên	28/03/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	7.0	7.7	7.63	22.58	TT
95	M.00167	Hồ Thị Thủy	Tiên	04/11/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.8	7.9	7.88	23.08	TT
96	M.00168	Thái Thủy	Tiên	14/07/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.9	7.5	8.50	24.40	TT
97	M.00169	Huỳnh Thị Cẩm	Tiên	18/11/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.0	8.0	7.88	23.38	TT
98	M.00170	Quảng Thị Cẩm	Tiên	02/03/2000	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.1	7.9	8.38	23.88	TT
99	M.00173	Võ Huỳnh Thủy	Trang	17/07/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.2	6.7	8.38	22.78	TT
100	M.00176	Đỗ Thị Ngọc	Trâm	08/06/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.6	7.9	8.13	24.38	TT
101	M.00177	Nguyễn Ngọc	Trâm	29/01/1999	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.9	7.2	8.25	22.85	TT
102	M.00178	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	06/09/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.0	7.3	7.38	23.43	TT
103	M.00179	Bùi Thị Huyền	Trân	20/02/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	6.7	8.7	8.00	23.90	TT
104	M.00180	Nguyễn Thị Huyền	Trân	15/11/2000	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.6	6.5	8.00	22.60	TT
105	M.00182	Trần Quế	Trân	24/05/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			1	0.75	5140201	7.6	6.7	8.25	23.30	TT
106	M.00184	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	14/08/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			1	0.75	5140201	6.5	8.2	8.38	23.83	TT
107	M.00187	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	13/03/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	7.1	7.0	8.75	23.10	TT
108	M.00189	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	06/10/1999	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.6	8.6	8.75	25.45	TT
109	M.00192	Đỗ Thị Thanh	Tuyển	20/05/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.1	7.4	8.13	24.13	TT
110	M.00194	Nguyễn Thị Thanh	Tuyển	31/08/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.4	7.3	8.63	23.83	TT
111	M.00195	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyển	10/03/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.4	8.1	8.13	24.13	TT
112	M.00199	Lê Thị Tương	Vì	21/07/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.0	7.4	7.88	23.78	TT
113	M.00200	Bùi Thị Thủy	Vì	14/01/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.0	7.0	7.38	23.13	TT
114	M.00204	Ta Thị Thủy	Vy	14/12/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	7.6	7.3	7.63	23.03	TT
115	M.00205	Trần Thị Hồng	Yến	23/04/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			1	0.75	5140201	8.1	6.2	7.88	22.93	TT

STT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
116	M.00207	Phạm Ngọc	Yến	06/03/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.25	5140201	6.5	7.2	8.88	22.83	TT
117	M.00209	Nguyễn Huỳnh Kim	Yến	18/10/2001	Nữ	Mỏ Càych Bắc, Bến Tre			2NT	0.5	5140201	8.0	7.7	8.50	24.70	TT

Cộng ngành 51140201: 117 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Bá Vinh



Bến Tre, ngày tháng 08 năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Nguyễn Văn Huấn



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

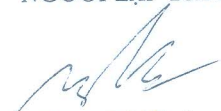
*Ngành 6340403 Quản trị văn phòng

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre)

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Lê Thị Thanh	Thảo	12/05/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340403	8.0	6.5	6.4	21.90	TT
2	Nguyễn Hữu	Vinh	07/04/2001	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340403	6.7	6.9	6.6	21.20	TT

Cộng ngành 6340403: 02 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Bá Vinh



Bến Tre, ngày tháng năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH


Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6510103 Công nghệ kỹ thuật xây dựng

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmudt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Lương Thế Nhân	21/01/1997	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	4.5	5.4	4.2	14.60	TT
2	Huỳnh Tuấn	04/07/1993	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	4.0	4.9	5.5	14.90	TT

Cộng ngành 6510103: 02 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Bá Vinh

Bến Tre, ngày tháng năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6480206 Tin học ứng dụng

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutđt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Đặng Hoài Bảo	16/09/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6480206	6.9	6.6	7.5	22.00	TT
2	Văn Gia Bảo	19/08/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6480206	8.2	6.3	7.8	22.80	TT
3	Nguyễn Mạnh Cường	20/06/1997	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6480206	5.5	6.5	5.8	18.80	TT
4	Lê Thị Thanh Hân	05/05/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	1	6480206	8.1	6.7	7.5	23.30	TT
5	Trần Quang Huy	02/02/1997	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6480206	4.5	5.1	6.1	16.70	TT
6	Cao Hoàng Minh	15/04/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6480206	6.4	5	7.6	20.00	TT
7	Nguyễn Thành Nhân	08/04/1997	Nam	Ba Tri, Bến Tre			2NT	1	6480206	7.1	5.5	6.7	20.30	TT
8	Phạm Thị Phi Phụng	04/02/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6480206	9.3	8.4	9.0	27.70	TT
9	Nguyễn Văn Minh Tâm	07/12/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6480206	6.7	6.3	7.2	21.20	TT
10	Đặng Hoàng Tân	15/10/2000	Nam	Kiến Tường, Long An			2	0.5	6480206	8.3	6.9	7.4	23.10	TT
11	Hồ Minh Tân	20/05/2001	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6480206	6.5	7.6	6.3	21.40	TT
12	Đỗ Minh Tài	22/12/1997	Nam	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	1	6480206	7.2	6.2	5.9	20.30	TT
13	Nguyễn Anh Tú	21/10/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6480206	7.2	6.2	5.9	20.30	TT

Cộng ngành 6480206: 13 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Bá Vinh



Bến Tre, ngày tháng năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6220103 Việt Nam học

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Trần Thị Ngọc	19/08/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220103	7.9	8.9	8.4	26.20	TT
2	Nguyễn Thị Minh	22/02/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220103	8.5	9.1	8.9	27.50	TT
3	Võ Thị Huỳnh	02/06/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220103	7.1	8.4	6.2	22.70	TT
4	Hồ Thị Thủy	02/01/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220103	7.5	9.2	7.9	25.60	TT
5	Nguyễn Hữu	01/09/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220103	6.1	8.8	7.6	23.00	TT
6	Nguyễn Thị Anh	08/10/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220103	7.3	8.6	8.6	25.50	TT
7	Hồ Bảo	01/11/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220103	7.3	7.3	7.6	23.20	TT

Cộng ngành 6220103: 07 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Bá Vinh

Bến Tre, ngày tháng năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6220206 Tiếng Anh

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutđt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Nguyễn Thiện Chí	04/09/1997	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	6.2	8.7	5.8	21.20	TT
2	Nguyễn Thị Thủy Diễm	20/01/1996	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220206	7.6	8.7	8.9	26.20	TT
3	Lê Đăng Anh Duy	13/04/1997	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	7.6	7.5	8.0	23.60	TT
4	Dương Thị Ngọc Hân	16/05/2000	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6220206	7.4	8.8	8.8	26.00	TT
5	Nguyễn Thụy Xuân Hạnh	07/12/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220206	6.8	8.6	7.9	24.30	TT
6	Quang Phú Khang	17/05/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	7.0	6.8	6.4	20.70	TT
7	Chung Quốc Lâm	04/09/1993	Nam	Ba Tri, Bến Tre			2NT	1	6220206	6.2	5.8	5.6	18.60	TT
8	Lê Nhật Long	25/10/2000	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	6.9	6.2	6.4	20.00	TT
9	Nguyễn Thị Ngọc Mai	18/02/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220206	8.5	8.2	8.8	26.50	TT
10	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	10/09/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220206	6.9	5.9	6.2	20.00	TT
11	Nguyễn Trần Ngọc Ngân	07/11/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	7.7	8.4	7.7	24.30	TT
12	Nguyễn Thị Kim Ngọc	23/08/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220206	7.0	5.2	6.4	19.60	TT
13	Lê Uy Nghiêm	03/04/2000	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220206	6.8	6.0	5.7	19.50	TT
14	Phan Thị Khả Nhi	08/06/1998	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6220206	9.0	9.1	5.4	24.50	TT
15	Trần Thị Anh Thư	22/10/1998	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220206	8.5	6.5	7.9	23.90	TT
16	Quang Phú Thịnh	17/05/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	8.3	7.9	8.0	24.70	TT
17	Nguyễn Thị Ngọc Trần	09/06/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6220206	8.4	8.6	8.8	26.80	TT
18	Mai Ngọc Trinh	03/07/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6220206	7.2	8.9	9.0	26.10	TT
19	Phạm Nguyễn Khánh Tuyết	31/05/2001	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	1	6220206	7.6	8.0	7.8	24.40	TT
20	Nguyễn Thị Mỹ Uyên	05/11/2000	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6220206	7.3	7.1	7.3	22.20	TT
21	Trần Thị Kim Yến	03/02/2001	Nữ	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	1	6220206	5.1	6.1	5.1	17.30	TT

Cộng ngành 6220206: 21 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Bá Vinh



Bến Tre, ngày tháng năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6510303 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

(Theo Quyết định số: 417 /QĐ-CDBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Nguyễn Hoài Bảo	15/01/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	6.9	7.4	6.7	21.50	TT
2	Phạm Thái Dương	24/01/1996	Nam	Ba Tri, Bến Tre			1	1.5	6510303	6.8	7.3	6.2	21.80	TT
3	Nguyễn Chí Diên	05/11/2001	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6510303	8.9	8.1	6.9	24.90	TT
4	Đặng Thành Duy	25/10/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.5	7.1	8.0	23.60	TT
5	Lê Phương Duy	13/01/2000	Nam	Châu Thành, Bến Tre			1	1.5	6510303	7.6	8.8	8.5	26.40	TT
6	Nguyễn Thanh Duy	24/10/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	7.3	6.1	5.8	19.70	TT
7	Nguyễn Thanh Huy	08/03/2000	Nam	Ba Tri, Bến Tre			1	1.5	6510303	5.5	5.0	4.4	16.40	TT
8	Hồ Xuân Lộc	27/07/2001	Nam	Thanh Phú, Bến Tre			1	1.5	6510303	5.9	5.9	6.0	19.30	TT
9	Huỳnh Phát Lộc	13/03/2001	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6510303	6.5	7.4	7.3	22.20	TT
10	Nguyễn Gia Lộc	17/08/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.0	5.9	7.2	21.10	TT
11	Lạc Huỳnh Triệu Linh	23/02/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	7.4	5.5	5.8	19.20	TT
12	Trần Hoài Linh	10/07/2000	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6510303	6.3	7.3	6.1	20.70	TT
13	Phạm Phúc Luân	11/12/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.9	6.4	6.8	22.10	TT
14	Nguyễn Gia Nghĩa	18/09/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.6	6.6	6.1	21.30	TT
15	Từ Trọng Nghĩa	05/05/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.7	6.7	7.5	22.90	TT
16	Nguyễn Hữu Phước	01/01/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510303	6.8	6.5	5.5	19.80	TT
17	Võ Hoàng Phúc	15/04/1997	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.7	6.0	7.9	22.60	TT
18	Nguyễn Huỳnh Thiên	07/02/2000	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6510303	5.2	4.6	6.3	17.10	TT
19	Lê Tấn Thịnh	15/06/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	7.1	5.9	6.1	19.60	TT
20	Ngô Quốc Tú	10/10/2000	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	6.0	5.8	4.9	17.20	TT
21	Lê Phú Túc	20/11/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510303	8.9	9.2	9.8	28.90	TT
22	Nguyễn Thành Trung	28/03/2001	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6510303	6.0	7.3	7.3	21.60	TT
23	Hồ Nguyễn Anh Tuấn	12/11/2001	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6510303	4.6	5.2	6.5	17.30	TT
24	Lê Minh Tuấn	28/03/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	5.8	4.9	4.5	15.70	TT
25	Phạm Quốc Tuấn	29/06/2001	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6510303	7.5	7.7	7.6	23.80	TT
26	Võ Thành Tuyền	20/01/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510303	6.7	5.8	5.4	18.40	TT

Cộng ngành 6510303: 26 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Bá Vinh

Bến Tre, ngày 11 tháng 8 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6620302 Nuôi trồng thủy sản

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre)

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Huỳnh Thị Thúy	Liếu	30/11/2000	Nữ	Bình Đại, Bến Tre			2NT	1	6620302	7.4	7.7	6.9	23.00	TT
2	Phan Thị Kim	Loan	22/07/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	1.5	6620302	7.0	5.8	7.1	21.40	TT
3	Võ Thanh	Phú	12/08/2001	Nam	Bình Đại, Bến Tre			2NT	1	6620302	6.7	5.8	6.7	20.20	TT

Cộng ngành 6620302: 03 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Bá Vinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6340114 Quản trị kinh doanh

(Theo Quyết định số: 41/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Trần Song	Đặng	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340114	6.9	6.7	7.2	21.80	TT
2	Ngô Tấn	Đạt	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	6.4	6.7	6.9	20.50	TT
3	Ngô Thụy Loan	Anh	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	7.4	6.9	7.0	21.80	TT
4	Trần Thị Ngọc	Châu	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			2NT	1	6340114	7.9	8.3	8.0	25.20	TT
5	Huỳnh Thanh	Duy	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340114	9.1	8.0	7.6	25.70	TT
6	Huỳnh Thị Quỳnh	Hoa	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	1.5	6340114	7.9	8.1	7.4	24.90	TT
7	Nguyễn Thị Diễm	Hương	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340114	7.6	7.4	6.3	22.30	TT
8	Bùi Đức	Huy	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340114	5.2	5.2	5.2	16.60	TT
9	Nguyễn Thanh	Huy	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340114	6.6	4.6	4.3	16.50	TT
10	Phan Ngọc	Ngân	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340114	7.5	8.2	7.3	24.00	TT
11	Nguyễn Thiên	Nhân	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6340114	5.5	6.8	7.0	20.30	TT
12	Võ Nhật	Quang	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	8.9	8.7	7.6	25.70	TT
13	Nguyễn Phạm Như	Quỳnh	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340114	6.2	6.7	6.5	20.40	TT
14	Phạm Phú	Thịnh	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340114	6.4	5.3	6.0	18.70	TT
15	Võ Thị Mỹ	Tiến	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	8.0	8.5	7.4	24.40	TT
16	Trần Thị Cẩm	Tú	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	1.5	6340114	6.6	6.3	6.5	20.90	TT
17	Cao Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	7.6	7.6	7.1	22.80	TT
18	Đàm Thị Hoàng	Trang	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	6.3	7.5	5.8	20.10	TT
19	Trương Minh	Trí	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340114	6.8	6.4	6.4	20.60	TT
20	Võ Hoàng	Tính	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340114	7.8	7.4	7.3	23.00	TT

Cộng ngành 6340301: 20 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Bá Vinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6510202 Công nghệ kỹ thuật ô tô

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Lê Hải Đăng	07/07/1999	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510202	7.8	5.2	6.0	20.00	TT
2	Nguyễn Ngọc Đỗ	01/01/2000	Nam	Bình Đại, Bến Tre			2NT	1	6510202	9.0	8.1	8.2	26.30	TT
3	Nguyễn Tấn Bảo	26/05/2001	Nam	Ba Tri, Bến Tre			1	1.5	6510202	8.2	9.2	7.8	26.70	TT
4	Nguyễn Văn Hậu	19/12/2000	Nam	Ba Tri, Bến Tre			2NT	1	6510202	6.0	5.1	3.9	16.00	TT
5	Nguyễn Ngọc Hiền	08/10/1991	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	6.2	8.3	7.8	22.80	TT
6	Trần Minh Hiền	22/01/2001	Nam	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	1	6510202	5.2	7.3	6.4	19.90	TT
7	Nguyễn Duy Khánh	04/07/2001	Nam	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	1	6510202	6.5	7.9	7.0	22.40	TT
8	Đặng Hoàng Khang	18/10/1998	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	8.2	6.8	5.7	21.20	TT
9	Nguyễn Lê Duy Khang	19/03/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	6.3	6.8	8.6	22.20	TT
10	Phan Nguyễn An Khang	17/05/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510202	5.8	6.8	6.0	19.60	TT
11	Nguyễn Tuấn Kiệt	03/09/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	7.2	6.2	6.8	20.70	TT
12	Nguyễn Đăng Minh	14/06/2000	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6510202	8.0	8.5	8.8	26.30	TT
13	Trần Minh Nhật	23/11/2000	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	6.4	5.1	8.8	20.80	TT
14	Võ Hoài Phong	04/10/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510202	7.4	7.1	6.6	22.10	TT
15	Lê Văn Quý	21/03/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510202	8.3	7.7	7.9	24.90	TT
16	Nguyễn Tấn Tường	07/07/2001	Nam	Ba Tri, Bến Tre			1	1.5	6510202	7.2	7.3	5.6	21.60	TT
17	Lư Thanh Bảo Thiện	02/03/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	7.2	6.6	8.0	22.30	TT
18	Đoàn Quốc Tiến	08/11/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510202	6.4	6.3	6.5	20.20	TT
19	Bùi Văn Tiến	16/11/2001	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6510202	6.8	7.2	7.7	22.70	TT
20	Lê Minh Tiến	20/07/2001	Nam	Bình Đại, Bến Tre			2NT	1	6510202	5.8	6.6	6.9	20.30	TT
21	Nguyễn Minh Tiến	17/02/2001	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6510202	6.4	6.6	7.2	21.20	TT
22	Nguyễn Quốc Trường	11/04/2000	Nam	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			1	1.5	6510202	7.5	7.8	6.5	23.30	TT
23	Nguyễn Minh Trung	08/01/2000	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	6.2	5.0	4.8	16.50	TT
24	Nguyễn Trọng Trí	21/04/2001	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6510202	8.6	8.3	7.4	25.30	TT
25	Dương Anh Tuấn	24/02/2001	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6510202	7.7	5.7	7.2	21.50	TT
26	Nguyễn Trọng Tín	05/12/2001	Nam	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6510202	5.2	7.0	6.2	19.40	TT
27	Nguyễn Quốc Vĩnh	10/01/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6510202	7.3	6.3	6.8	20.90	TT

Cộng ngành 6510202: 27 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Bá Vinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

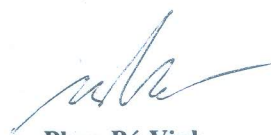
*Ngành 6620301 Chê biển và bảo quản thủy sản

(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểm đt	KV	Điểm kv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Phạm Nguyễn Trang Thy	26/05/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6620301	7.4	5.2	7.1	20.70	TT
2	Nguyễn Duy Tân	30/11/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6620301	8.3	6.7	7.3	22.80	TT
3	Đỗ Quang Cảnh Vinh	14/03/2000	Nam	Giồng Trôm, Bến Tre			1	1.5	6620301	6.1	6.7	6.2	20.50	TT

Cộng ngành 6620301: 03 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Bá Vinh

Bến Tre, ngày tháng năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH




Nguyễn Văn Huân

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CAO ĐẲNG NĂM 2019 (HỆ CHÍNH QUY)

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BẾN TRE

*Ngành 6340301 Kế toán

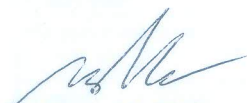
(Theo Quyết định số: 417/QĐ-CĐBT ngày 5 tháng 8 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Bến Tre

STT	Họ và tên	Em	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểmutdt	KV	Điểmutkv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
1	Trương Kim	Em	18/10/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340301	8.5	9.3	8.4	27.20	TT
2	Võ Lê Khả	ái	04/02/2000	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340301	5.1	5.5	5.0	16.60	TT
3	Đặng Thị	Đang	01/10/1991	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	1.5	6340301	5.6	6.8	6.2	20.10	TT
4	Huỳnh Văn Sum	Anh	11/11/1999	Nam	Thanh Phú, Bến Tre			1	1.5	6340301	8.3	7.4	6.6	23.80	TT
5	Lê Thị Quế	Anh	03/10/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.9	7.1	6.6	22.60	TT
6	Nguyễn Thị Thủy	Dương	24/07/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	1.5	6340301	9.1	9.0	8.6	28.20	TT
7	Lê Thị Thủy	Dung	11/01/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.3	7.3	7.5	23.10	TT
8	Huỳnh Thị Thủy	Duy	09/08/1998	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.9	5.5	5.4	19.80	TT
9	Võ Thị Ngọc	Giao	04/09/2001	Nữ	Mỏ Cày Nam, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.1	6.7	7.3	22.10	TT
10	Đàm Thị Ngọc	Hương	12/11/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	8.7	8.8	8.8	27.30	TT
11	Nguyễn Thị Thu	Hương	14/06/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340301	5.9	7.3	7.4	21.60	TT
12	Phan Hoài	Hiếu	23/02/1997	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.7	6.3	8.1	23.10	TT
13	Nguyễn Hoàng	Khang	23/02/2001	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340301	7.3	5.4	7.1	20.30	TT
14	Đỗ Thị Thu	Linh	26/03/2001	Nữ	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	1	6340301	8.1	7.9	7.7	24.70	TT
15	Nguyễn Gia	Linh	16/10/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			1	1.5	6340301	6.2	6.5	5.9	20.10	TT
16	Nguyễn Mỹ	Linh	13/01/2000	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	1.5	6340301	5.5	5.5	8.6	21.10	TT
17	Nguyễn Trúc	Linh	13/01/2000	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	1.5	6340301	6.0	5.1	8.5	21.10	TT
18	Châu Thị Cà	Mến	24/06/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.3	4.7	5.5	17.50	TT
19	Huỳnh Thị Tiểu	My	23/11/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340301	7.3	6.9	7.2	21.90	TT
20	Phạm Tiểu	My	19/04/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.0	6.5	5.7	20.20	TT
21	Võ Trà	My	06/12/2001	Nữ	Thành phố Bến Tre			2NT	1	6340301	8.0	7.5	8.3	24.80	TT
22	Lê Phạm Thủy	Ngân	28/06/2001	Nữ	Vũng Liêm, Vĩnh Long			2NT	1	6340301	8.7	8.2	8.1	26.00	TT
23	Nguyễn Thị Cẩm	Ngân	26/06/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.1	6.8	6.6	20.50	TT
24	Bùi Thị Ngọc	Nhung	06/03/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	8.6	7.8	8.0	25.40	TT
25	Đặng Lê Lam	Quỳnh	05/03/1996	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	1	6340301	9.1	6.7	7.8	24.60	TT
26	Nguyễn Hồng Linh	Son	11/07/1999	Nam	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340301	7.6	7.0	8.2	23.30	TT
27	Nguyễn Thị Minh	Thư	14/08/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.5	7.6	6.8	21.90	TT
28	Lê Thị Ngọc	Thắm	24/12/1985	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.5	9.5	9.0	26.00	TT
29	Huỳnh Thị Ngọc	Thanh	23/12/1995	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340301	8.3	7.3	8.1	24.20	TT
30	Nguyễn Quốc	Thanh	21/02/1998	Nam	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.3	7.1	7.8	22.20	TT
31	Nguyễn Thị Minh	Thoa	05/08/2001	Nữ	Thanh Phú, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.1	6.8	6.9	21.80	TT
32	Bùi Thị	Thủy	03/01/1997	Nữ	Thành phố Bến Tre			2	0.5	6340301	8.4	8.8	8.8	26.50	TT
33	Nguyễn Thị Thủy	Tiến	12/05/2001	Nữ	Ba Tri, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.6	8.3	7.3	23.20	TT
34	Đoàn Thị Kim	Tiến	23/01/2000	Nữ	Chợ Lách, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.8	7.7	8.8	24.30	TT
35	Phạm Thị	Tú	30/04/1998	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.6	5.7	5.5	18.80	TT
36	Nguyễn Khắc Phương	Trang	14/12/2000	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.0	6.7	7.4	21.10	TT
37	Hồ Thị Mỹ	Trinh	05/08/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	5.5	6.9	6.9	20.30	TT
38	Lữ Thị Kim	Tuyền	05/07/2001	Nữ	Mỏ Cày Bắc, Bến Tre			2NT	1	6340301	6.7	8.5	6.7	22.90	TT

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Hộ khẩu	ĐT	Điểm dt	KV	Điểm kv	Ngành	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC	Trúng tuyển
39	Bùi Thị Thúy Vy	18/12/2001	Nữ	Giồng Trôm, Bến Tre			1	1.5	6340301	7.5	7.7	7.0	23.70	TT
40	Huỳnh Thị Tường Vy	10/01/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			2NT	1	6340301	7.2	7.2	7.1	22.50	TT
41	Phạm Thị Thanh Xuân	01/05/2001	Nữ	Châu Thành, Bến Tre			1	1.5	6340301	7.0	7.4	7.0	22.90	TT

Cộng ngành 6340301: 41 thí sinh

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Bá Vinh



Bến Tre, ngày tháng năm 2019
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH


Nguyễn Văn Huân